

KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6
Năm học: 2023-2024

I. MỤC TIÊU

- Đánh giá mức độ đạt được mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, thái độ của học sinh sau khi học các chủ đề của KHTN
- Đánh giá kết quả rèn luyện các năng lực và phẩm chất đã xác định ở từng chủ đề

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

1.1. Khung ma trận

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% TN, 60% TL).*
- Cấu trúc:
 - + Mức độ đề: 40% *Nhận biết*; 30% *Thông hiểu*; 20% *Vận dụng*; 10% *Vận dụng cao*.
 - + Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi (*mức độ nhận biết: 12 câu (3,0 điểm) thông hiểu: 4 câu (1,0 điểm),*)
 - + Phần tự luận: 6,0 điểm (NB:1,0 điểm TH: 2,0 điểm; VD: 2,0 điểm; VDC: 1,0 điểm)
- Thời gian làm bài: 90 phút.
- *Nội dung nửa đầu học kì 1: 20% (2,0 điểm)*
- *Nội dung nửa học kì sau: 80% (8,0 điểm)*

Hóa học: 18 tiết; Sinh học: 36 tiết; Vật lý : 18 tiết

MÔN	Điểm	Trắc nghiệm	Tự luận
LÝ	2,5	1,0	1,5
HOÁ	2,5	1,0	1,5
SINH	5,0	2,0	3,0
TỔNG	100%	16 (4,0 đ)	7 (6,0 đ)

Chi tiết:

TT	Phân môn	Trắc nghiệm		Tự luận		Tổng điểm	Mức độ				Tổng
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm		Biết	Hiểu	VDT	VDC	
1	Vật lý	4	1,0	2	1,5	2,5	10%	10%	5%		100%
2	Hoá học	4	1,0	2	1,5	2,5	20%		5%		
3	Sinh học	8	2,0	3	3,0	5,0	10%	20%	10%	10%	
	Tổng	16	4,0	4	6,0	10	40%	30%	20%	10%	

SỐ CÂU

TT	MÔN	NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG		VẬN DỤNG CAO	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1	LÝ	C _{1,2,3,4} (1đ)			Bài 1(1đ)		Bài 2(0,5đ)		
2	HOÁ	C _{5,6,7,8} (1đ)	Bài 3(1đ)				Bài 4(0,5đ)		
3	SINH	C _{9,10,11,12} (1đ)	Bài5(1đ)	C _{13,14,15,16} (1đ)	Bài 6(1đ)				Bài 7(1đ)
TỔNG		12 câu: 3đ	2 Bài: 2đ	4 câu: 1đ	2 Bài : 2đ		2 Bài: 1đ		1 Bài:1đ

1.2 Bản đặc tả

Cụ thể

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1. Mở đầu (7 tiết)	1										
2. Các phép đo	3			1		1					
3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí.	1								1		0,25
4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng.	2					1			2	1	1,0
5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.	4			1					4	1	1,25
6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.	2								2		0.5
7. Từ tế bào đến cơ thể.	1	1	2					1	3	1	2.75
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn.	1		2	1					3	1	1.75
Số câu											
Điểm số											
Tổng số điểm											

BẢNG ĐẶC TẢ CHI TIẾT

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Mở đầu (7 tiết)						
- Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành	Nhận biết	– Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).	C1			
	Thông hiểu	– Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
– Sự đa dạng của chất – Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất	Nhận biết	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. - Nêu được chất có trong các vật vô sinh. - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy – Nêu được khái niệm về sự sôi. – Nêu được khái niệm về sự bay hơi. – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.		C5		
	Thông hiểu	- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Vận dụng	– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.				
	Vận dụng cao	- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				

4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)

– Một số vật liệu – Một số nhiên liệu – Một số nguyên liệu – Một số lương thực – thực phẩm	Nhận biết	– Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...; – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...; – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.		€7 €6		
	Thông hiểu	- Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt,...) của một vật liệu. - Đề xuất phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số nhiên liệu - Đề xuất phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số nguyên liệu - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số thành phần và tính chất của một số lương thực, thực phẩm. - Hiểu được tác hại của một số đồ ăn nhanh, ăn quá nhiều mà ít hoạt động sẽ dẫn đến cơ thể không cân đối, sức khỏe không tốt.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Vận dụng	– Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. - Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.	B4			
	Vận dụng cao					

5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)

	Nhận biết	– Nêu được khái niệm hỗn hợp. – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.	B3	C8		
	Thông hiểu	- Phân biệt được dung môi và dung dịch. – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. - Phân biệt được các chất có trong hỗn hợp có sự khác nhau về tính chất, biết dựa trên sự khác nhau đó để tách chất ra khỏi hỗn hợp.				
	Vận dụng	– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				

6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
– Khái niệm tế bào – Hình dạng và kích thước tế bào – Cấu tạo và chức năng tế bào – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống	Nhận biết	- Nêu được khái niệm tế bào. - Nêu được chức năng của tế bào. - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. - Biết được đặc điểm khác nhau cơ bản giữa tế bào động vật, tế bào thực vật. - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.	1	C10		
	Thông hiểu	– Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Vận dụng bậc thấp	– Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.	1	C11		
7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)						
– Từ tế bào đến mô – Từ mô đến cơ quan – Từ cơ quan đến hệ cơ quan – Từ hệ cơ quan đến cơ thể	Nhận biết	- Nêu được khái niệm cơ thể. Lấy được các ví dụ minh họa - Biết được cấu tạo của cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). - Kể và nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ	1	C9	1	Bài 5
	Thông hiểu	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. - Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào - Hiểu được các quá trình sống cơ bản của sinh vật	1 1	C15 C16		

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Vận dụng bậc thấp	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				
	Vận dụng bậc cao	Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.			1	Bài 7
8. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)						
	Nhận biết	- Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. - Biết được các đơn vị phân loại sinh vật. - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	1	C12		
	Thông hiểu	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. - Phân biệt, sắp xếp loài sinh vật vào các giới cho phù hợp - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. được sinh vật ở các giới - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). - Trình bày con đường lây bệnh do vi khuẩn gây ra. - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	1	C14	1/2	Bài 6
			1	C13	1/2	Bài 6

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Vận dụng bậc thấp	– Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.				



(Đề này có 02 trang)

I. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm) Chọn một phương án đúng cho mỗi câu hỏi.

Câu 1. Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hoá chất độc hại?



Câu 2: Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường hợp pháp của nước ta là

- A. mét. B. kilogam. C. giây. D. giờ.

Câu 3. Dụng cụ nào dưới đây không dùng để đo chiều dài?

- A. Thước thẳng. B. Thước dây. C. Đồng hồ. D. Thước cuộn.

Câu 4 : Điền từ còn thiếu vào chỗ trống:

Để xác định mức độ nóng, lạnh của vật, người ta dùng khái niệm

- A. Khối lượng. B. Thời gian. C. Nhiệt độ. D. Nhiệt kế.

Câu 5: Sự sôi là sự

- A. bay hơi ở trong lòng chất lỏng.
B. bay hơi trên bề mặt thoáng của chất lỏng.
C. nóng chảy trên bề mặt thoáng của chất rắn.
D. hóa hơi cả ở trong lòng chất lỏng lẫn cả trên bề mặt thoáng của nó.

Câu 6: Thành phần chủ yếu của đá vôi là

- A. calcium carbonate. B. calcium sulfate. C. sodium carbonate. D. sodium sulfate.

Câu 7: Vai trò của protein (chất đạm) là?

- A. Cấu tạo và phát triển cơ thể. B. Cấu tạo, duy trì và phát triển cơ thể.
C. Dự trữ năng lượng và chống lạnh. D. Nguồn cung cấp năng lượng chính.

Câu 8: Chất nào sau đây không tan được trong nước?

- A. Khí oxigen. B. Đường. C. Iron (sắt). D. Muối

Câu 9. Đặc điểm của cơ thể đa bào

- A. cấu tạo từ nhiều tế bào. B. cấu tạo từ một tế bào.
C. chủ yếu cấu tạo từ các tế bào nhân sơ. D. cấu tạo từ một tế bào nhân thực.

Câu 10. Tế bào động vật không có thành phần nào?

- A. Tế bào chất. B. Nhân tế bào. C. Màng tế bào. D. Thành tế bào.

Câu 11. Khi nào tế bào bắt đầu quá trình phân chia?

- A. Khi nhận tín hiệu từ trung ương thần kinh. B. Khi cơ thể cần sinh trưởng và lớn lên.
C. Khi tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định. D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 12. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

- A. Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.
B. Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.
C. Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài.
D. Loài → Chi (giống) → Bộ → Họ → Lớp → Ngành → Giới.

Câu 13. Vi khuẩn gây bệnh tả xâm nhập qua con đường nào?

- A. Đường tiêu hóa. B. Đường hô hấp. C. Đường máu. D. Tiếp xúc với người bệnh.

Câu 14. Trùng roi thuộc giới nào?

- A. Khởi sinh. B. Nguyên sinh. C. Nấm. D. Thực vật.

Câu 15. Trong các nhóm sau, nhóm nào gồm toàn cơ thể đa bào?

- A. Tảo silic, rêu, ếch, vi khuẩn. B. Trùng roi, cây ổi, bắp cải.
C. Vi khuẩn, giun đất, ếch. D. Rêu, ếch, chim sâu.

Câu 16. Quá trình sinh trưởng của sinh vật là?

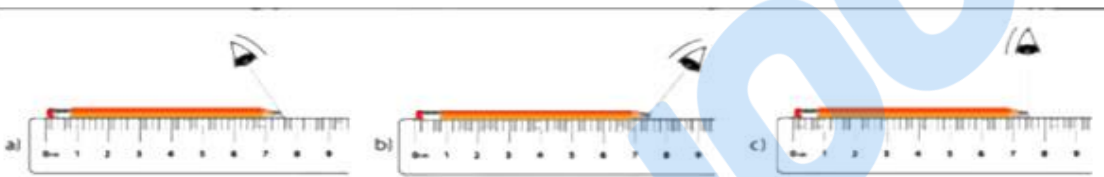
- A. Quá trình tạo ra con non.
B. Quá trình cảm nhận và phản ứng với sự thay đổi của môi trường.
C. Quá trình cơ thể lớn lên về kích thước.
D. Quá trình loại bỏ các chất thải

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm)

Bài 1: Trong thang nhiệt độ Xen – xi – út, và nhiệt giai Fahrenheit nhiệt độ nước đá đang tan là bao nhiêu?

Vì sao ta cần phải ước lượng khối lượng của vật trước khi cân?

Bài 2: Khi dùng thước thẳng để đo chiều dài của một cây bút chì, ba học sinh đã có ba cách đặt mắt để đọc kết quả (như hình vẽ). Quan sát hình vẽ và cho biết học sinh nào đã có cách đặt mắt đọc kết quả đo đúng? Tại sao?

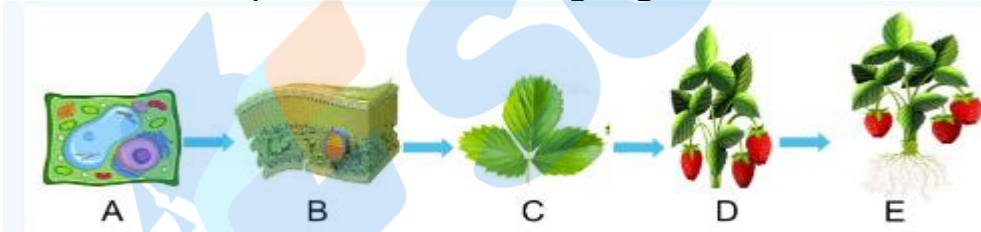


Bài 3: (1,0đ) Thế nào là chất tinh khiết, hỗn hợp? Cho ví dụ.

Bài 4: (0,5đ) Tại sao khẩu phần cho một bữa ăn nên có nhiều loại thức ăn khác nhau?

Bài 5. (1 điểm)

a. Gọi tên các cấp tổ chức cơ thể tương ứng với các hình từ A tới E cho phù hợp



b. Nêu tên cơ quan được minh họa ở hình.

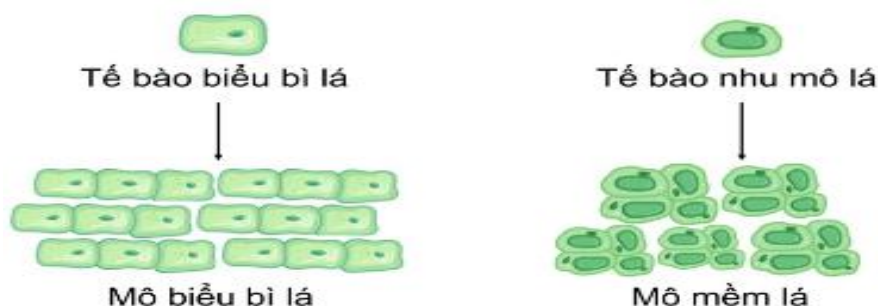
Bài 6. (1 điểm)

a. Nêu một số biện pháp phòng bệnh do vi khuẩn gây ra ở người.

b. Tại sao phải phân loại thế giới sống?

Bài 7. (1 điểm)

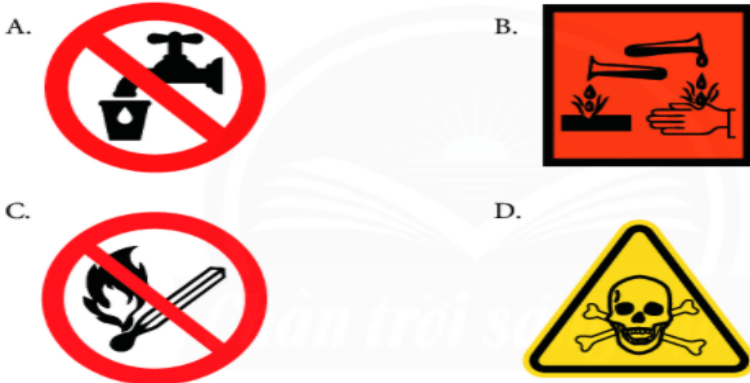
Quan sát hình ảnh và cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô? Cho ví dụ.



(Đề này có 02 trang)

I. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm) Chọn một phương án đúng cho mỗi câu hỏi.

Câu 1. Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hoá chất độc hại?



Câu 2: Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường hợp pháp của nước ta là

A. mét. B. kilogam. C. giây. D. giờ.

Câu 3. Dụng cụ nào dưới đây không dùng để đo nhiệt độ?

A. Nhiệt kế y tế. B. Nhiệt kế thủy ngân. C. Đồng hồ điện tử. D. Nhiệt kế rượu.

Câu 4 : Điền từ còn thiếu vào chỗ trống:

Để xác định mức độ nóng, lạnh của vật, người ta dùng khái niệm

A. Nhiệt độ. B. Nhiệt kế. C. Thời gian. D. Khối lượng.

Câu 5: Sự hóa hơi là quá trình chất chuyển từ thể

A. rắn sang lỏng. B. lỏng sang rắn. C. hơi sang lỏng. D. lỏng sang hơi.

Câu 6: Vai trò nào sau đây không phải của đá vôi?

A. Chế biến chất độn. B. Chế tạo máy. C. Sản xuất vôi sống. D. Làm bê tông.

Câu 7: Vai trò của Lipid (chất béo) là?

A. Cấu tạo và phát triển cơ thể. B. Cấu tạo, duy trì và phát triển cơ thể.

C. Dự trữ năng lượng và chống lạnh. D. Nguồn cung cấp năng lượng chính.

Câu 8: Chất nào sau đây tan được trong nước?

A. Đường. B. Dầu ăn. C. Iron (sắt). D. Sữa bột.

Câu 9. Đặc điểm của cơ thể đơn bào

A. cấu tạo từ một tế bào. B. cấu tạo từ một số tế bào.

C. cấu tạo từ hàng trăm tế bào. D. cấu tạo từ hàng nghìn tế bào.

Câu 10. Tế bào động vật không có bào quan nào dưới đây?

A. Ti thể. B. Không bào. C. Lục lạp. D. Ribosome.

Câu 11. Tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định sẽ tiến hành quá trình nào?

A. Sinh trưởng. B. Sinh sản. C. Chết. D. Thay thế.

Câu 12. Các bậc phân loại sinh vật từ cao đến thấp theo trình tự nào sau đây?

A. Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

B. Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.

C. Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài.

D. Giới → Ngành → Lớp → Họ → Bộ → Chi (giống) → Loài.

Câu 13. Vi khuẩn gây bệnh viêm phổi xâm nhiễm vào phổi qua con đường nào?

A. Đường tiêu hóa. B. Đường hô hấp. C. Đường máu. D. Tiếp xúc với người bệnh.

Câu 14. Rêu thuộc giới nào?

A. Khởi sinh. B. Nguyên sinh C. Nấm. D. Thực vật.

Câu 15. Trong các nhóm sau, nhóm nào gồm toàn cơ thể đơn bào?

- A. Nấm men, trùng biến hình, vi khuẩn. B. Trùng biến hình, nấm men, con bướm.
C. Vi khuẩn, nấm men, ếch. D. Con thỏ, cây ôi, bắp cải.

Câu 16. Quá trình bài tiết của sinh vật là

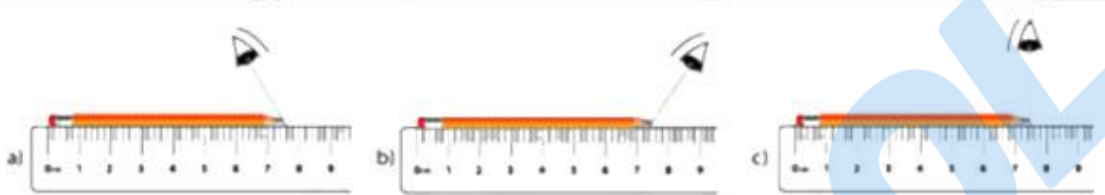
- A. Quá trình tạo ra con non.
B. Quá trình cảm nhận và phản ứng với sự thay đổi của môi trường.
C. Quá trình cơ thể lớn lên về kích thước.
D. Quá trình loại bỏ các chất thải.

II. TỰ LUẬN: (5,0 điểm)

Bài 1: (1 điểm) Trong thang nhiệt độ Xen – xi – út, và nhiệt giai Fahrenheit nhiệt hơi nước đang sôi là bao nhiêu?

Vì sao ta cần phải ước lượng chiều dài của vật trước khi đo?

Bài 2: (0.5 điểm) Khi dùng thước thẳng để đo chiều dài của một cây bút chì, ba học sinh đã có ba cách đặt mắt để đọc kết quả (như hình vẽ). Quan sát hình vẽ và cho biết học sinh nào đã có cách đặt mắt đọc kết quả đo đúng? Tại sao?

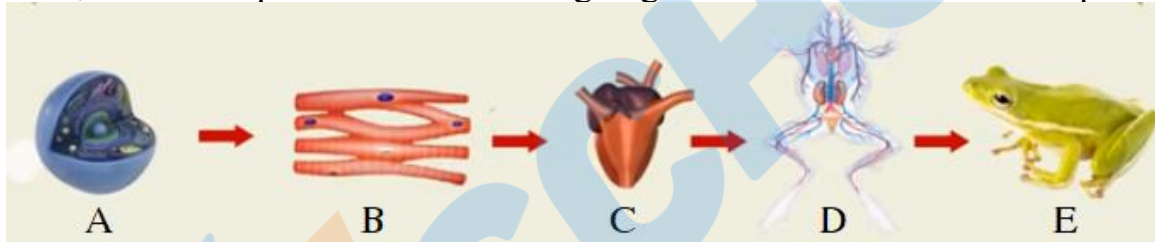


Bài 3: (1,0đ) Thế nào là huyền phù, nhũ tương? Cho ví dụ.

Bài 4: (0,5đ) Tại sao khẩu phần cho một bữa ăn nên có nhiều loại thức ăn khác nhau?

Bài 5. (1 điểm)

a. Gọi tên các cấp tổ chức cơ thể tương ứng với các hình từ A tới E cho phù hợp



b. Nêu tên cơ quan được minh họa ở hình.

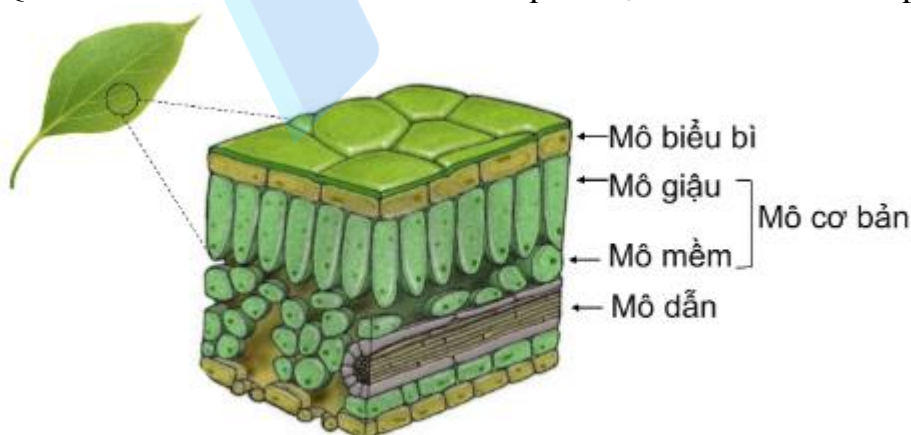
Bài 6. (1 điểm)

a. Nêu một số biện pháp bảo quản thức ăn tránh bị vi khuẩn làm hỏng.

b. Tại sao phải phân loại thế giới sống?

Bài 7. (1điểm)

Quan sát hình ảnh và cho biết mối quan hệ từ từ mô đến cơ quan? Cho ví dụ.



V. HƯỚNG DẪN CHẤM

Mã đề 1:

A. Trắc nghiệm: (4,0 đ)

Chọn 1 câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	D	C	C	C	D	A	B	C	A	D	C	A	A	B	D	C

B. Tự luận: (6,0đ)

Bài	Đáp án	Điểm
1 1,0 ĐIỂM	a) Trong thang nhiệt độ Xen – xi – út, nhiệt độ nước đá đang tan là 0°C	0,25
	Trong thang nhiệt độ Farenhai nhiệt độ nước đá đang tan là 32°F	0,25
	b) Ta cần phải ước lượng khối lượng của vật trước khi cân: Để chọn cân thích hợp.	0,5
2 0,5 ĐIỂM	Hình c đúng Vì mắt đặt ngang bằng với đầu bút chì và vuông góc với cạnh của thước.	0,5
Bài 3 (1,0 điểm)	- Chất tinh khiết chỉ chứa một chất duy nhất và có những tính chất xác định. Ví dụ: Nước, sắt, khí oxygen, - Hỗn hợp chứa từ hai chất trở lên. Có tính chất thay đổi tùy thuộc vào thành phần các chất có trong hỗn hợp. Ví dụ: Nước đường, nước muối sữa,	0,5 điểm 0,5 điểm
Bài 4 (0,5 điểm)	Khẩu phần ăn cho một bữa nên có nhiều loại thức ăn khác nhau vì các loại thức ăn khác nhau cung cấp đầy đủ lượng năng lượng và các chất dinh dưỡng khác nhau. Bên cạnh đó, mỗi bữa có nhiều loại thức ăn khác nhau giúp chúng ta ngon miệng, không bị chán ăn.	0,5 điểm
5 2,0 điểm	a. A. Tế bào B. Mô C. Cơ quan, D. Hệ cơ quan E. Cơ thể	0.5 Mỗi ý đúng 0.1
	b. Cơ quan lá	0.5
6 1.0 điểm	a. Ăn chín, uống sôi. Giữ gìn cơ thể và môi trường sống sạch sẽ. Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. (Nêu từ 2-3 biện pháp ghi điểm tối đa)	0.25
	b. Để xác định vị trí của các loài sinh vật giúp cho việc tìm ra chúng giữa các nhóm sinh vật dễ dàng hơn, cho thấy sự giống nhau và khác nhau của các nhóm đối tượng phân loại, nguyên nhân của sự giống nhau đó và mối quan hệ giữa các nhóm sinh vật.	0.75
7 1,0 điểm	Tế bào là đơn vị cấu tạo nên mô. Mô gồm nhiều tế bào có cấu tạo giống nhau và cùng thực hiện một chức năng. Ví dụ: Nhiều tế bào biểu bì lá tập hợp lại với nhau tạo thành mô biểu bì lá. (HS nêu đúng 1 ví dụ khác ghi điểm tối đa)	0.25 0.5 0.25

Mã đề 2:

A. Trắc nghiệm: (4,0đ): Chọn 1 câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	D	B	C	A	D	B	C	A	A	C	B	C	B	D	A	D

B. Tự luận: (6,0đ)

Bài	Đáp án	Điểm
1 1,0 điểm	a) Trong thang nhiệt độ Xen – xi – út, nhiệt độ hơi nước đang sôi là 100°C	0,25
	Trong thang nhiệt độ Farenhai nhiệt độ hơi nước đang sôi là 212°F	0,25
	b) Ta cần phải ước lượng chiều dài của vật trước khi đo: Để chọn thước đo thích hợp.	0,5
2 0,5 điểm	Hình c đúng Vì mắt đặt ngang bằng với đầu bút chì và vuông góc với cạnh của thước.	0,5
Bài 3 (1,0 điểm)	- Huyền phù gồm các hạt chất rắn lơ lửng trong chất lỏng. Ví dụ: nước phù sa, nước bột màu,	0,5 điểm
	- Nhũ tương gồm các giọt chất lỏng lơ lửng trong một chất lỏng khác. Ví dụ: sữa, hỗn hợp dầu ăn với nước (khi được khuấy trộn)	0,5 điểm
Bài 4 (0,5 điểm)	Khẩu phần ăn cho một bữa nên có nhiều loại thức ăn khác nhau vì các loại thức ăn khác nhau cung cấp đầy đủ lượng năng lượng và các chất dinh dưỡng khác nhau. Bên cạnh đó, mỗi bữa có nhiều loại thức ăn khác nhau giúp chúng ta ngon miệng, không bị chán ăn.	0,5 điểm
5 2,0 điểm	A. Tế bào B. Mô C. Cơ quan, D. Hệ cơ quan E. Cơ thể	0.5 Mỗi ý đúng 0.1
	Cơ quan tim	0.5
6 1,0 điểm	a. Bảo quản ở tủ lạnh . Phơi khô, hun khói. Muối chua. (Nêu từ 2-3 biện pháp ghi điểm tối đa)	0.25
	b. Để xác định vị trí của các loài sinh vật giúp cho việc tìm ra chúng giữa các nhóm sinh vật dễ dàng hơn, cho thấy sự giống nhau và khác nhau của các nhóm đối tượng phân loại, nguyên nhân của sự giống nhau đó và mối quan hệ giữa các nhóm sinh vật.	0.75
7 1,0 điểm	Mô cấu tạo nên cơ quan.	0.25
	Cơ quan gồm nhiều mô cùng thực hiện một hoạt động sống.	0.5
	Ví dụ: Lá cây được tạo thành từ mô biểu bì, mô giậu, mô mềm, mô dẫn. (HS nêu đúng 1 ví dụ khác ghi điểm tối đa)	0.25